Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8716.40.00

Mã HS	8716.40.00
Mô tả hàng hóa	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng / - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 12:23:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87164000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17713
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17713
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17713
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17035
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16964
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16964
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16964
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16964
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16964
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16964
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17020
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17020

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17020
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17020
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17020
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17020
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17021
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17021
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17021
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17021
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17021
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17021
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17026
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16981
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F16978
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G16978
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H16978
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I16978
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J16978
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K16978
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17024
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17024
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17024
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17024
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17024
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17024
VCFTA	2022	2022	4	VC!D17086
VCFTA	2023	2023	2	VC!E17086

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17086
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17086
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17086
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17086
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D17062
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E17062
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F17062
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17062
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17062
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17062
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17057
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17057
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17057
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17057
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17057
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17057
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D17087
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E17087
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F17087
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G17087
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H17087
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I17087
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D17086
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E17086
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F17086
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G17086

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H17086
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I17086
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17180
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17180
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17180
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17180
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17180
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17180
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17180
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17049
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17049
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17049
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17049
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17049
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17049
RCEP B	2022	2022	0	B!D17049
RCEP B	2023	2023	0	B!E17049
RCEP B	2024	2024	0	B!F17049
RCEP B	2025	2025	0	B!G17049
RCEP B	2026	2026	0	B!H17049
RCEP B	2027	2027	0	B!I17049
RCEP C	2022	2022	0	C!D17047
RCEP C	2023	2023	0	C!E17047
RCEP C	2024	2024	0	C!F17047
RCEP C	2025	2025	0	C!G17047
RCEP C	2026	2026	0	C!H17047

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I17047
RCEP D	2022	2022	0	D!D17046
RCEP D	2023	2023	0	D!E17046
RCEP D	2024	2024	0	D!F17046
RCEP D	2025	2025	0	D!G17046
RCEP D	2026	2026	0	D!H17046
RCEP D	2027	2027	0	D!I17046
RCEP E	2022	2022	0	E!D17050
RCEP E	2023	2023	0	E!E17050
RCEP E	2024	2024	0	E!F17050
RCEP E	2025	2025	0	E!G17050
RCEP E	2026	2026	0	E!H17050
RCEP E	2027	2027	0	E!I17050
RCEP F	2022	2022	0	F!D17049
RCEP F	2023	2023	0	F!E17049
RCEP F	2024	2024	0	F!F17049
RCEP F	2025	2025	0	F!G17049
RCEP F	2026	2026	0	F!H17049
RCEP F	2027	2027	0	F!I17049
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F15990
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G15990
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H15990
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I15990

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8716.40.00 có mã Chương 98 tương ứng 9844.20.90 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8716.40.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8716.40.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17713), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.